

THỰC TRẠNG STRESS, LO ÂU, TRẦM CẢM CỦA SINH VIÊN Y KHOA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG NĂM 2024

Bùi Ngọc Tân¹, Nguyễn Thị Thu Thảo¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng stress, lo âu và trầm cảm của sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2024. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, sử dụng bộ câu hỏi tự điền gồm 10 câu hỏi về đặc điểm cá nhân, 21 câu hỏi theo thang đo DASS-21 và 13 câu hỏi về nguyên nhân cũng như yếu tố liên quan đến stress, lo âu, trầm cảm. **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên có dấu hiệu lo âu cao nhất (63,87%), tiếp theo là trầm cảm (58,52%) và stress (49,87%). Trong nhóm có dấu hiệu stress, tỷ lệ theo mức độ nhẹ, vừa, nặng và rất nặng lần lượt là 15,78%; 15,01%; 13,74% và 5,34%. Nữ giới có tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm cao hơn nam giới (56,88%; 41,88%; 46,68% so với 50,22%; 32,19%; 37,77%). Về phân bố theo năm học: stress cao nhất ở sinh viên năm thứ 5 (71,43%), lo âu cao nhất ở sinh viên năm 4 và 5 (46,03%), trầm cảm cao nhất ở sinh viên năm 3 (49,12%); trong khi tỷ lệ thấp nhất ở tất cả ba trạng thái tâm lý đều ghi nhận ở sinh viên năm thứ 6. **Kết luận:** Tình trạng stress, lo âu và trầm cảm ở sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng ở mức đáng lo ngại, trong đó lo âu chiếm tỷ lệ cao nhất. Các kết quả cho thấy sự khác biệt theo giới tính và năm học, gợi ý sự cần thiết của các biện pháp can thiệp hỗ trợ tâm lý phù hợp cho sinh viên. **Từ khóa:** Stress, lo âu, trầm cảm, sinh viên y dược.

SUMMARY

THE PREVALENCE OF STRESS, ANXIETY, AND DEPRESSION AMONG MEDICAL STUDENTS AT HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2024

Objective: Stress, anxiety, and depression are common mental health issues among medical students worldwide, yet data in Vietnam remain limited. This study aimed to describe the prevalence of these conditions among medical students at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy in 2024. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted using a self-administered questionnaire, including 10 items on demographic characteristics, the 21-item DASS-21 scale, and 13 items assessing potential causes and related factors. **Results:** The prevalence of anxiety, depression, and stress among students was 63.87%, 58.52%, and 49.87%, respectively. Among students with stress, mild, moderate, severe, and extremely severe levels accounted for 15.78%, 15.01%, 13.74%, and 5.34%.

¹Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Chịu trách nhiệm chính: Bùi Ngọc Tân. 0912295878

Email: bntan@hpmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 6.10.2025

Ngày phản biện khoa học: 14.11.2025

Ngày duyệt bài: 8.12.2025

Female students reported higher rates of stress, anxiety, and depression compared to males (56.88%, 41.88%, 46.68% vs. 50.22%, 32.19%, 37.77%). By academic year, stress was most prevalent among fifth-year students (71.43%), anxiety among fourth- and fifth-year students (46.03%), and depression among third-year students (49.12%). Sixth-year students reported the lowest prevalence across all three conditions. **Conclusion:** The prevalence of stress, anxiety, and depression among medical students at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy is concerning, with anxiety being the most common. Findings highlight differences by gender and academic year, emphasizing the need for targeted psychological support and intervention programs. **Keywords:** Stress, anxiety, depression, medical and pharmacy students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong số các nhóm sinh viên, sinh viên khối ngành Y Dược đặc biệt dễ bị căng thẳng do đặc thù chương trình đào tạo kết hợp giữa học lý thuyết và thực hành lâm sàng tại bệnh viện. Khối lượng học tập nặng nề cùng với yêu cầu trực ca ngày đêm, thường xuyên tiếp xúc với môi trường bệnh viện – nơi tồn tại các tình huống sinh tử và nguy cơ lây nhiễm bệnh tật cao – khiến sinh viên Y khoa thường rơi vào tình trạng căng thẳng, mệt mỏi và thiếu ngủ, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe thể chất và tinh thần.

Không giống sinh viên các ngành khác, sinh viên Y khoa phải đối diện với một trong những môi trường học tập và làm việc căng thẳng nhất, dẫn đến nguy cơ cao mắc các vấn đề sức khỏe tâm thần như stress, lo âu và trầm cảm. Do vậy, việc nhận diện và đánh giá mức độ ảnh hưởng của những vấn đề này là cần thiết. Nghiên cứu được tiến hành nhằm xác định tỷ lệ mắc stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, từ đó đề xuất các giải pháp hỗ trợ phù hợp.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) là sinh viên Y khoa đang theo học tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Thời gian nghiên cứu: Tháng 10/2023 đến tháng 5/2024.

Phương pháp nghiên cứu. Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu: Áp dụng công thức tính cỡ mẫu:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \cdot \frac{p \cdot (1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: Là cỡ mẫu nghiên cứu tối

thiếu. p: Tỷ lệ sinh viên có dấu hiệu trầm cảm p= 0,37 (lấy từ nghiên cứu của Nguyễn T. Minh Ngọc và cs. Nghiên cứu ở sinh viên Y khoa Đại học Y Dược Hải Phòng) [4].

$Z^2_{(1-\alpha/2)}$ là hệ số giới hạn tin cậy, với $\alpha= 0.05$, $Z(1-\alpha/2) = 1,96$ tương ứng với độ tin cậy 95%. $d=0,05$ là độ chính xác mong muốn. Do vậy cỡ mẫu nghiên cứu tối thiểu là 358 sinh viên.

Bảng 1. Các chỉ số và biến số nghiên cứu

Mục tiêu	Biến số	Định nghĩa	Phân loại biến
Đặc trưng cá nhân và đặc điểm công việc	Giới tính	Nam hay Nữ	Định tính
	Nơi ở hiện tại	Nơi ở hiện tại của ĐTNC	Định tính
	Số năm học	Số năm học tại Trường	Định lượng
	Mức chi tiêu hàng tháng	Mức chi tiêu hàng tháng của ĐTNC	Định tính
	Thời gian học tập	Thời gian học tập hàng ngày của ĐTNC (giờ/ngày)	Định lượng
	Thời gian nghỉ ngơi	Thời gian nghỉ ngơi hàng ngày của ĐTNC (giờ/ngày)	Định lượng
Xác định tỉ lệ stress, lo âu, trầm cảm	Mức độ stress	Mức độ stress của ĐTNC theo thang điểm DASS21 (không stress, stress nhẹ, vừa, nặng hoặc rất nặng)	Định tính
	Mức độ lo âu	Mức độ lo âu của ĐTNC theo thang điểm DASS21 (không lo âu, lo âu nhẹ, vừa, nặng hoặc rất nặng)	Định tính
	Mức độ trầm cảm	Mức độ trầm cảm của ĐTNC theo thang điểm DASS21 (không trầm cảm, trầm cảm nhẹ, vừa, nặng hoặc rất nặng)	Định tính
Xác định yếu tố liên quan đến stress, lo âu, trầm cảm của ĐTNC	Học tập	Thời gian học, khối lượng kiến thức, điểm số của ĐTNC, hài lòng về kết quả, tình trạng thi lại, vi phạm nội quy	Định tính
	Kinh tế	Học phí, chi phí sinh hoạt ĐTNC	Định tính
	Các mối quan hệ	Gia đình, bạn bè, cuộc sống	Định tính

Công cụ nghiên cứu: Để đánh giá tình trạng stress, lo âu và trầm cảm, nghiên cứu sử dụng thang đo DASS21 (Depression Anxiety Stress Scale 21). Thang đo này được chứng minh có độ tin cậy cao với hệ số Cronbach's alpha = 0,88.

Bộ câu hỏi phát vấn gồm ba phần chính:

Thông tin cá nhân: 10 câu hỏi về đặc điểm nhân khẩu học và các yếu tố liên quan.

Thang đo DASS21: 21 tiểu mục, chia thành 3 phần (7 tiểu mục cho mỗi phần):

Stress: các tiểu mục 1, 6, 8, 11, 12, 14, 18

Lo âu: các tiểu mục 2, 4, 7, 9, 15, 19, 20

Trầm cảm: các tiểu mục 3, 5, 10, 13, 16, 17, 21

Nguyên nhân và yếu tố ảnh hưởng: 13 câu hỏi nhằm xác định các yếu tố liên quan đến stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên.

Bảng 2. Mức độ stress, lo âu, trầm cảm theo thang điểm DASS21

Mức độ	Lo âu	Trầm cảm	Stress
Bình thường	0 - 7	0 - 9	0 - 14
Nhẹ	8 - 9	10 - 13	15 - 18
Vừa	10 - 14	14 - 20	19 - 25
Nặng	15 - 19	21 - 27	26 - 33
Rất nặng	≥20	≥28	≥34

Quy trình thu thập và xử lý số liệu: Bộ câu hỏi khảo sát được phát qua Google Form. Trước khi khảo sát, sinh viên được hướng dẫn

cách điền và được yêu cầu trả lời nghiêm túc, khách quan.

Phân tích số liệu: Dữ liệu sau khi thu thập được làm sạch và mã hóa, nhập bằng Epidata 3.1 và phân tích bằng STATA. Cả thống kê mô tả và thống kê suy luận đều được áp dụng. Các biến định lượng được mô tả bằng trung bình, độ lệch chuẩn; các biến định tính được trình bày dưới dạng tần suất và tỷ lệ phần trăm. Trong thống kê suy luận, mức ý nghĩa $p < 0,05$ được sử dụng.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu đã được Hội đồng Y đức Trường Đại học Y Dược Hải Phòng thông qua. Kết quả từ thang đo DASS21 chỉ có giá trị sàng lọc ban đầu, không mang ý nghĩa chẩn đoán xác định stress, lo âu hay trầm cảm.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

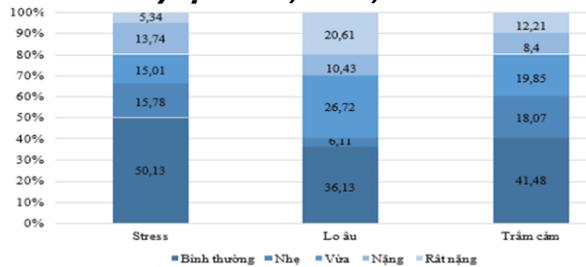
3.1.1. Đặc điểm cá nhân của đối tượng nghiên cứu. Trong 393 sinh viên tham gia, nữ chiếm 59,29% và nam 40,71%. Tỷ lệ tham gia cao nhất là sinh viên năm 1 (19,3%), thấp nhất năm 3 (14,5%); các năm còn lại dao động 15–18%. Về tài chính, 45,55% sinh viên “gần đủ nhưng phải đắn đo”, 39,69% đủ chi tiêu, còn lại gặp khó khăn về học phí (8,14%) và sinh hoạt (6,62%). Có 62% tự chi trả chi phí, trong đó 47% đi làm thêm và 15% không làm thêm.

3.1.2. Đặc điểm về học tập của đối tượng nghiên cứu. Kết quả cho thấy đa số sinh viên có GPA khá (49,87%), trong khi xuất sắc chỉ 3,05%; các mức yếu, kém, trung bình và giỏi lần lượt 6,62%, 29,01% và 11,45%. Có 62,09% từng thi lại nhiều môn; 84,48% cho rằng thời gian học – thực tập quá nhiều; trên 92% cảm thấy quá tải về kiến thức, số môn thi và áp lực điểm số. Đáng chú ý, 87,79% lo ngại về đầu ra sau tốt nghiệp.

3.1.3. Đặc điểm gia đình, bạn bè, xã hội của đối tượng nghiên cứu. Phần lớn sinh viên sống trong gia đình đủ bố mẹ (89,06%) và có thu nhập trung bình (89,57%). Có 74,81% thường chứng kiến bố mẹ bất hòa, nhưng mâu thuẫn trực tiếp với gia đình chỉ 25,19%; 91,35% chịu nhiều kỳ vọng từ gia đình. Hầu hết có bạn thân (84,99%), thường chia sẻ học tập/cuộc sống (83,72%) song mâu thuẫn trong quan hệ bạn bè khá cao (82,95%). Ngoài ra, 76,08% tham gia hoạt động cộng đồng và 63,54% có mâu thuẫn với người yêu.

3.2. Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

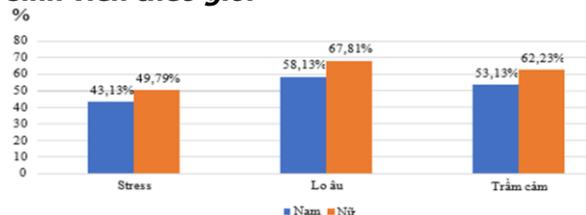
3.2.1. Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm



Hình 1. Biểu đồ đặc điểm stress, lo âu, trầm cảm

Kết quả cho thấy tỷ lệ lo âu ở sinh viên cao nhất (63,87%), tiếp đến là trầm cảm (58,52%) và stress (49,87%). Trong nhóm stress, mức độ nhẹ, vừa, nặng, rất nặng lần lượt 15,78%; 15,01%; 13,74%; 5,34%. Với lo âu, tỷ lệ vừa và rất nặng khá cao (26,72% và 20,61%), còn nhẹ và nặng là 6,11% và 10,43%. Trầm cảm ở mức nhẹ, vừa, nặng, rất nặng lần lượt 18,07%; 19,85%; 8,40%; 12,21%.

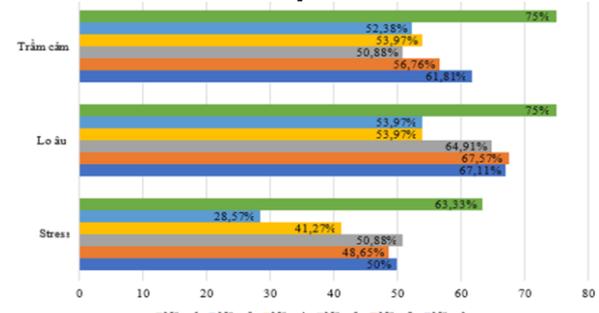
3.2.2. Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên theo giới



Hình 2. Biểu đồ tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên theo giới

Kết quả cho thấy tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm ở nam lần lượt 43,13%; 58,13%; 53,13%, đều thấp hơn so với nữ với các tỷ lệ tương ứng 49,79%; 67,81%; 62,63%.

3.2.3. Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên theo năm học



Hình 3. Biểu đồ tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên theo năm học

Kết quả cho thấy tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm khác nhau giữa các năm học. Stress cao nhất ở năm 6 (63,33%) và thấp nhất ở năm 5 (28,57%). Lo âu cũng cao nhất năm 6 (75%), các năm 1–5 vẫn ở mức cao 53,97–67,57%. Trầm cảm cao nhất năm 6 (75%) và thấp nhất năm 3 (50,88%).

3.3. Một số yếu tố liên quan đến nguy cơ stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Mối liên quan với biểu hiện stress, lo âu, trầm cảm của sinh viên

Yếu tố cá nhân: Stress không khác biệt đáng kể giữa các nhóm ($p > 0,05$). Sinh viên không phải tự chi trả cho cuộc sống ít lo âu ($OR = 0,63$) và ít trầm cảm hơn ($OR = 0,47$) so với nhóm tự chi trả ($p < 0,05$).

Yếu tố học tập: Sinh viên GPA yếu–trung bình có nguy cơ stress cao hơn 1,97 lần; ngược lại, GPA khá–xuất sắc dễ lo âu hơn ($OR = 1,60$) nhưng lại ít trầm cảm hơn ($OR = 0,54$). Số môn thi nhiều, kết quả thấp hay thi lại làm tăng nguy cơ trầm cảm ($OR = 0,37–0,44$).

Yếu tố gia đình: Bố mẹ ly dị/quá đời làm tăng nguy cơ stress ($OR = 2,30$) và trầm cảm ($OR = 3,48$). Sinh viên chứng kiến mâu thuẫn gia đình dễ lo âu hơn ($OR = 0,47$). Gia đình có điều kiện kinh tế khá/giàu giảm nguy cơ trầm cảm ($OR = 0,26$).

Yếu tố bạn bè – xã hội: Không có bạn thân tăng nguy cơ stress ($OR = 3,01$) và trầm cảm ($OR = 2,59$). Không chia sẻ áp lực với bạn bè làm tăng trầm cảm ($OR = 3,68$). Mâu thuẫn với bạn bè hoặc người yêu cũng liên quan đến trầm cảm ($OR = 0,44–0,51$). Việc tham gia hoạt động cộng đồng giảm nguy cơ trầm cảm ($OR = 1,71$).

IV. BÀN LUẬN

Thực trạng stress, lo âu, trầm cảm của sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Đặc điểm chung của sinh viên: Trong 393 sinh viên tham gia, nhóm năm nhất chiếm cao nhất (19,34%), năm 3 thấp nhất (14,5%). Tỷ lệ nữ (56,2%) cao hơn nam (43,8%), cho thấy nữ dễ bị stress, lo âu, trầm cảm hơn do đặc điểm sinh lý – hoocmon, phù hợp với nghiên cứu của I. Peker và cs [9]. Về tài chính, 45,55% sinh viên “gần đủ nhưng phải đắn đo”, 39,69% đủ chi tiêu, còn lại thiếu học phí (8,14%) hoặc sinh hoạt phí (6,62%). Kết quả này tương tự nghiên cứu của Nguyễn Thành Trung [5], song tỷ lệ “đủ chi tiêu” thấp hơn, có thể do khác biệt nhu cầu và đối tượng nghiên cứu.

Thực trạng stress của sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng. Tỷ lệ sinh viên bị stress là 49,87%, trong đó nhẹ 15,78%, vừa 15,01%, nặng 13,74% và rất nặng 5,34%. Kết quả này thấp hơn nghiên cứu của Phí Thị Hiếu và cs (nặng 56,5%, rất nặng 13,3%), nhưng lại cao hơn nghiên cứu của Lê Thị Vũ Huyền và cs (rất nặng 8,4%) [3]. Sự khác biệt có thể do khác nhau về chương trình học, điều kiện kinh tế – xã hội và công cụ khảo sát.

Thực trạng lo âu của sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng. Tỷ lệ sinh viên bị lo âu là 63,87%, gồm nhẹ 6,11%, vừa 26,72%, nặng 10,43% và rất nặng 20,61%. Kết quả này cao hơn nghiên cứu của Phan Việt Hưng và cs tại Cần Thơ trong mùa Covid-19 (46,2%) [6], có thể do khác biệt về bối cảnh dịch bệnh và hình thức học online. Tỷ lệ lo âu cao nhất ở sinh viên năm 4 và 5 (46,03%), nguyên nhân liên quan đến khối lượng kiến thức lớn, lịch học và lâm sàng dày đặc.

Thực trạng trầm cảm của sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng. Tỷ lệ sinh viên bị trầm cảm là 58,52%, trong đó nhẹ 18,07%, vừa 19,85%, nặng 8,4% và rất nặng 12,21%. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với mức chung 4% theo WHO (2017) do khác biệt về tiêu chuẩn chẩn đoán (DASS21 so với lâm sàng). So với nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Ngọc trên sinh viên Y Dược Hải Phòng (2016) là 37% [4], kết quả hiện tại cao hơn 1,43 lần, cho thấy xu hướng trầm cảm ở sinh viên Y khoa ngày càng gia tăng.

Một số yếu tố liên quan đến stress, lo âu trầm cảm với sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Yếu tố liên quan đến stress với sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải

Phòng. Những yếu tố liên quan đến stress ở sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng gồm đặc điểm cá nhân, học tập, gia đình, bạn bè và xã hội. Sinh viên có GPA yếu–trung bình dễ bị stress hơn nhóm khá–xuất sắc, do áp lực điểm số tích tụ. Về gia đình, nguy cơ stress cao hơn ở sinh viên có bố mẹ ly dị/qua đời (OR=2,29), chứng kiến mâu thuẫn gia đình (OR=0,59), và giảm ở nhóm có kinh tế khá giả (OR=0,42). Về quan hệ bạn bè, sinh viên không có bạn thân (OR=3,01) hoặc không chia sẻ áp lực với bạn bè (OR=2,11) có nguy cơ stress cao hơn. Các kết quả này có ý nghĩa thống kê và tương đồng hoặc khác biệt với một số nghiên cứu trước đó [5].

Yếu tố liên quan đến lo âu với sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Nghiên cứu cho thấy sinh viên không phải tự chi trả cho cuộc sống có nguy cơ bị lo âu thấp hơn so với nhóm phải tự chi trả (OR=0,63; 95%CI: 0,40–0,98). Về học tập, những sinh viên có GPA khá–xuất sắc lại có nguy cơ lo âu cao hơn nhóm GPA yếu–trung bình (OR=1,60; 95%CI: 1,01–2,57); đồng thời, việc thực tập tại bệnh viện quá nhiều và khó khăn về đầu ra tốt nghiệp cũng làm tăng nguy cơ lo âu ($p<0,05$). Các yếu tố gia đình và xã hội cũng có vai trò quan trọng: sinh viên chứng kiến mâu thuẫn trong gia đình hoặc có mâu thuẫn tình cảm với người yêu dễ lo âu hơn, trong khi những sinh viên không có bạn thân có nguy cơ lo âu cao gấp 2,23 lần so với nhóm có bạn thân (OR=2,23; 95%CI: 1,13–4,67). Điều này cho thấy gánh nặng tài chính, áp lực học tập, thực tập cũng như mối quan hệ gia đình, tình cảm và bạn bè đều ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe tinh thần của sinh viên Y khoa.

Yếu tố liên quan đến trầm cảm với sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải

Phòng. Nghiên cứu cho thấy sinh viên không phải tự chi trả chi phí sinh hoạt có nguy cơ mắc trầm cảm thấp hơn so với sinh viên phải tự chi trả (OR= 0,47; 95%CI: 0,30–0,72; $p<0,05$). Kết quả này khác với nghiên cứu của Lê Thị Vũ Huyền trên sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Y Hà Nội (OR= 1,63). Về yếu tố học tập, sinh viên có GPA khá–xuất sắc ít nguy cơ trầm cảm hơn so với GPA yếu–trung bình (OR= 0,54; 95%CI: 0,17–1,32; $p<0,05$); số lượng bài thi nhiều và tình trạng thi lại, kết quả thấp đều làm tăng nguy cơ trầm cảm (OR lần lượt 0,44 và 0,37; $p<0,05$).

Yếu tố kinh tế gia đình cũng có ảnh hưởng rõ rệt: sinh viên có điều kiện trung bình/khá giả/giàu ít bị trầm cảm hơn so với nhóm nghèo/cận nghèo (OR= 0,26; 95%CI: 0,06–

0,81; p<0,05). Điều này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thành Trung, cho thấy nguy cơ trầm cảm cao gấp đôi ở nhóm nghèo/cận nghèo. Ngoài ra, sinh viên có bố mẹ ly hôn/qua đời có nguy cơ trầm cảm cao gấp 3,48 lần nhóm có bố mẹ còn sống cùng nhau (OR= 3,48; 95%CI: 1,52–8,91; p<0,05), và việc chứng kiến mâu thuẫn trong gia đình cũng làm tăng nguy cơ (OR= 0,42; 95%CI: 0,25–0,68; p<0,05). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Kumar và cs.

(2012) trên sinh viên Y khoa Ấn Độ.

Ở khía cạnh xã hội, sinh viên có mâu thuẫn với bạn bè hoặc người yêu đều có tỷ lệ trầm cảm cao hơn đáng kể (OR= 0,44 và OR= 0,51; p<0,05). Đặc biệt, những sinh viên không có bạn thân có nguy cơ trầm cảm cao gấp 2,59 lần so với nhóm có bạn thân (95%CI: 1,33–5,30; p<0,05), và sinh viên không chia sẻ áp lực với bạn bè có nguy cơ cao gấp 3,68 lần (95%CI: 1,85–7,83; p<0,05).

Bảng 3. Thực trạng và các yếu tố liên quan đến stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên Y khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2024

Vấn đề	Tỷ lệ (%)	Mức độ	Yếu tố liên quan (OR, 95% CI, p<0,05)
Stress	49,87%	Nhẹ 15,78%; Vừa 15,01%; Nặng 13,74%; Rất nặng 5,34%	- GPA yếu–trung bình ↑ - Bố/mẹ ly dị hoặc qua đời: OR=2,29 - Kinh tế khá giả: OR=0,42 ↓ - Chứng kiến mâu thuẫn gia đình: OR=0,59 - Không có bạn thân: OR=3,01 - Không chia sẻ áp lực: OR=2,11
Lo âu	63,87%	Nhẹ 6,11%; Vừa 26,72%; Nặng 10,43%; Rất nặng 20,61%	- Phải tự chi trả tài chính: OR=0,63 ↑ - GPA khá–xuất sắc: OR=1,60 ↑ - Thực tập nhiều, khó khăn đầu ra ↑ - Chứng kiến mâu thuẫn gia đình ↑ - Mâu thuẫn tình cảm ↑ - Không có bạn thân: OR=2,23
Trầm cảm	58,52%	Nhẹ 18,07%; Vừa 19,85%; Nặng 8,40%; Rất nặng 12,21%	- Phải tự chi trả tài chính: OR=0,47 ↑ - GPA yếu–trung bình: OR=0,54 ↑ - Nhiều bài thi/thi lại, kết quả thấp: OR=0,44 và 0,37 ↑ - Kinh tế nghèo/cận nghèo: OR=0,26 ↑ - Bố/mẹ ly dị hoặc qua đời: OR=3,48 ↑ - Chứng kiến mâu thuẫn gia đình: OR=0,42 ↑ - Mâu thuẫn với bạn bè/người yêu: OR=0,44 và 0,51 ↑ - Không có bạn thân: OR=2,59 ↑ - Không chia sẻ áp lực: OR=3,68 ↑

Trong bảng: - Ký hiệu ↑ = làm tăng nguy cơ.
- Ký hiệu ↓ = làm giảm nguy cơ.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng cho thấy tỷ lệ sinh viên có dấu hiệu lo âu cao nhất (63,87%), tiếp theo là trầm cảm (58,52%) và stress (49,87%). Nữ giới ghi nhận tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm cao hơn nam giới. Stress thường gặp nhất ở sinh viên năm thứ 5, lo âu phổ biến ở năm 4 và 5, trong khi trầm cảm cao nhất ở năm 3 và thấp nhất ở năm 6. Các yếu tố liên quan đến stress, lo âu và trầm cảm bao gồm điểm GPA, tình trạng hôn nhân và kinh tế gia đình, mâu thuẫn trong các mối quan hệ, cùng với sự hỗ trợ xã hội từ bạn bè.

VI. KIẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ stress, lo âu và trầm cảm ở sinh viên Trường Đại học Y Dược Hải Phòng cao hơn so với một số nghiên

cứu trước đây. Để cải thiện tình trạng này, cần triển khai các giải pháp đồng bộ, bao gồm: (1) tổ chức thường xuyên các hoạt động ngoại khóa, giao lưu văn nghệ và hoạt động xã hội nhằm tạo môi trường học tập thân thiện, giảm căng thẳng; (2) phát triển hệ thống thư viện số hỗ trợ sinh viên tiếp cận tài liệu học tập thuận tiện, hiệu quả; (3) tăng cường các chương trình hướng nghiệp, định hướng nghề nghiệp; (4) khuyến khích sinh viên tích cực tham gia hoạt động ngoại khóa, chia sẻ và kết nối với bạn bè, cộng đồng để nâng cao khả năng thích ứng tâm lý.

VII. LỜI CẢM ƠN

Một phần kinh phí thực hiện nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, mã số đề tài HPMU.ĐTCS.2024.39

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Dũng Vũ** (2015). "Thực trạng stress của sinh viên điều dưỡng năm thứ 2 và 3 trường đại học

- thăng long năm 2015 và một số yếu tố liên quan” Kỷ yếu công trình khoa học 2015-phần II (tr184-tr185).
- Đạt Nguyễn Tiến.** “Tỉ lệ rối loạn lo âu lan tỏa và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Đại học Y Hà Nội năm học 2018 – 2019.” Tạp chí Nghiên cứu Y học. 2021;140(4).
 - Huyền Lê Thị Vũ và cs.** “Stress ở sinh viên Y học dự phòng của Trường Đại học Y Hà Nội năm học 2021 – 2022 và một số yếu tố liên quan” Tạp chí Y học Việt Nam tập 520- tháng 11- số 2-2022, tr369. 2022.
 - Ngọc Nguyễn Thị Minh và cs.** “Trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Đa khoa Trường Đại học Y dược Hải Phòng năm 2016” Tạp chí Y học dự phòng, tập XXVI, số 14 (187). Vol. 14, Số. 2016.
 - Trung Nguyễn Thành.** “Thực trạng và các yếu tố liên quan đến stress của sinh viên y tế công cộng tại một trường đại học ở Hà Nội năm 2017” - Tạp chí Y học dự phòng.
 - Hùng Phan Việt và cs.** “Tình trạng lo âu, trầm cảm và căng thẳng của sinh viên y trường Đại học Y dược Cần Thơ trong đợt dịch covid-19 lần 4” -Tạp chí Y dược học Cần Thơ-số 48/2022, tr41. 2022.
 - Kumar GS, Jain A, Hegde S.** ‘Prevalence of depression and its associated factors using Beck Depression Inventory among students of a medical college in Karnataka. Indian J Psychiatry. 2012 Jul;54(3):223–6.
 - Asfaw H, Fekadu G, Tariku M, Oljira A.** “Anxiety and stress among undergraduate medical students of Haramaya University, Eastern Ethiopia.” Neuropsychiatr Dis Treat. 2021;17: 139–46.
 - Peker I, Alkurt T, Usta G, Ankara TT.** “The evaluation of perceived sources of stress and stress levels among Turkish dental students.” Int Dent J. 2009;59:103– 11.

NHU CẦU CHỈNH NHA CỦA SINH VIÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

Đào Lê Minh¹, Đỗ Tiến Đạt¹, Hồ Ngọc Kiều Diễm¹,
Điền Hòa Anh Vũ¹, Nguyễn Trung Kiên¹, Nguyễn Thị Huyền Trang¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá nhu cầu chỉnh nha của sinh viên Khoa Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Văn Lang và mối liên quan giữa nhu cầu chỉnh nha theo chỉ số IOTN và tự đánh giá của sinh viên. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả được thực hiện từ tháng 02/2024 đến 06/2025 trên sinh viên Khoa Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Văn Lang. Đối tượng nghiên cứu được lựa chọn bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, sau đó được khám lâm sàng, đánh giá chỉ số IOTN và khảo sát nhu cầu chỉnh nha bằng bảng câu hỏi. Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm Stata. Phân tích thống kê bao gồm thống kê mô tả (tính tần suất và tỷ lệ phần trăm) và kiểm định Chi bình phương hoặc Fisher’s exact. **Kết quả:** Theo thành phần sức khỏe răng miệng (DHC) của IOTN, phần lớn sinh viên thuộc mức 2 (37,7%) và mức 3 (34,1%), mức 1 chiếm 5,8% và không ghi nhận trường hợp nào ở mức 5. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giới tính ($p = 0,225$). Theo thành phần thẩm mỹ (AC), nhóm “Không/ít nhu cầu điều trị” chiếm 53,6%, nhóm “Cần điều trị” chiếm 31,2% và nhóm “Ranh giới cần thiết” chiếm 15,2%; không có khác biệt có ý nghĩa thống kê về giới tính ($p = 0,815$). Phân tích mối liên hệ giữa nhu cầu chỉnh nha tự đánh giá và DHC cho thấy mỗi liên hệ có ý nghĩa thống kê ($p = 0,008$). Đối với AC, giá trị $p = 0,05$ cho thấy mỗi liên hệ gần đạt mức ý nghĩa thống

kê nhưng chưa đủ để khẳng định chắc chắn. **Kết luận:** Dựa trên DHC, phần lớn sinh viên được đánh giá ở mức nhẹ/ít cần điều trị. Theo AC, đa số sinh viên thuộc nhóm không hoặc ít nhu cầu điều trị. Cả hai thành phần DHC và AC đều cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với nhu cầu chỉnh nha tự báo cáo của sinh viên. Kết quả này cho thấy IOTN là một công cụ hữu ích trong việc đánh giá nhu cầu chỉnh nha nhưng vẫn cần thêm các nghiên cứu để củng cố bằng chứng khoa học.

Từ khóa: Sai lệch khớp cắn, chỉnh nha, IOTN.

SUMMARY

ORTHODONTIC NEEDS OF STUDENTS OF THE FACULTY OF DENTISTRY AT VAN LANG UNIVERSITY

Objectives: To assess the orthodontic treatment needs of students at the Faculty of Dentistry, Van Lang University and to examine the relationship between the Index of Orthodontic Treatment Need (IOTN) and the students’ self-perception. **Methods:** This study employed a descriptive cross-sectional design and was conducted from February 2024 to June 2025 among students from the Faculty of Dentistry at Van Lang University. Participants were selected using a convenience sampling method. Each participant underwent a clinical examination to assess the Index of Orthodontic Treatment Need (IOTN) and subsequently completed a questionnaire on self-perceived orthodontic treatment needs. Data were entered and analyzed using Stata software. Statistical analyses included descriptive statistics (frequencies and percentages) and the Chi-square test or Fisher’s exact test to evaluate the statistical significance of associations between variables. **Results:** According to the Dental Health Component (DHC) of the IOTN, the

¹Trường Đại học Văn Lang, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chịu trách nhiệm chính: Đào Lê Minh

Email: daoleminhh@gmail.com

Ngày nhận bài: 6.10.2025

Ngày phản biện khoa học: 19.11.2025

Ngày duyệt bài: 9.12.2025